CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 117/2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2018*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 3376
Ngày: 17/9/18
Chuyển: Phong KTTC

NGHỊ ĐỊNH
Về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật bảo hiểm tiền gửi ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà thông tin đó thuộc danh mục bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

4. Việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho cơ quan, tổ chức, cá nhân để sử dụng vào mục đích phòng, chống rửa tiền; phòng, chống khủng bố được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống khủng bố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin khách hàng.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là thông tin khách hàng) là thông tin do khách hàng cung cấp, thông tin phát sinh trong quá trình khách hàng đề nghị hoặc được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng các nghiệp vụ ngân hàng, sản phẩm, dịch vụ trong hoạt động được phép, bao gồm thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: thông tin về tài khoản, thông tin về tiền gửi, thông tin về tài sản gửi, thông tin về giao dịch, thông tin về tổ chức, cá nhân là bên bảo đảm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các thông tin có liên quan khác.

2. Thông tin định danh khách hàng là thông tin sau đây:

a) Đối với khách hàng cá nhân: họ và tên, mẫu chữ ký, chữ ký điện tử, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nghề nghiệp, địa chỉ nơi đăng ký thường trú, nơi ở hiện tại, địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở nước ngoài đối với người nước ngoài, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu (thông tin về thị thực đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài) của khách hàng hoặc của người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (gọi chung là người đại diện hợp pháp) và các thông tin có liên quan khác;

b) Đối với khách hàng là tổ chức: tên giao dịch đầy đủ, tên viết tắt, giấy phép hoặc quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản tương đương; địa chỉ đặt trụ sở chính, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử và thông tin quy định tại điểm a khoản này của người đại diện hợp pháp và các thông tin có liên quan khác.

3. Thông tin về tài khoản của khách hàng là thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: tên tài khoản, số hiệu tài khoản, số dư tài khoản, thông tin liên quan đến giao dịch nộp tiền, rút tiền, chuyển tiền, nhận tiền của khách hàng và các thông tin có liên quan khác.

4. Thông tin về tiền gửi của khách hàng là thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: thông tin liên quan đến giao dịch gửi tiền của khách hàng, số dư các loại tiền gửi theo quy định của pháp luật của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các thông tin có liên quan khác.

5. Thông tin về tài sản gửi của khách hàng là thông tin về tài sản của khách hàng (vật, tiền, giấy tờ có giá, các quyền tài sản) gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông tin về tài sản của khách hàng do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận quản lý, bảo quản theo quy định của pháp luật, bao gồm thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: tên loại tài sản, giá trị tài sản, chứng từ chứng minh quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hoặc lợi ích hợp pháp đối với tài sản của khách hàng và các thông tin có liên quan khác.

6. Thông tin về giao dịch của khách hàng là thông tin phát sinh từ các giao dịch của khách hàng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm thông tin định danh khách hàng và thông tin sau đây: chứng từ giao dịch, thời điểm giao dịch, số lượng giao dịch, giá trị giao dịch, số dư giao dịch và các thông tin có liên quan khác.

7. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng (sau đây gọi là cơ quan nhà nước) là cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin khách hàng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức khác là tổ chức không phải là cơ quan nhà nước quy định tại khoản 7 Điều này.

Điều 4. Nguyên tắc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng

1. Thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được giữ bí mật và chỉ được cung cấp theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin xác thực khách hàng khi truy cập các dịch vụ ngân hàng bao gồm mã khóa bí mật, dữ liệu sinh trắc học, mật khẩu truy cập của khách hàng, thông tin xác thực khách hàng khác cho bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào, trừ trường hợp được sự chấp thuận của khách hàng đó bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác theo thỏa thuận với khách hàng đó.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân chỉ được yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin khách hàng theo đúng mục đích, nội dung, phạm vi, thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc khi được sự chấp thuận của khách hàng và phải chịu trách nhiệm về việc yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân phải giữ bí mật thông tin khách hàng, sử dụng thông tin khách hàng đúng mục đích khi yêu cầu cung cấp thông tin và không được cung cấp cho bên thứ ba mà không có sự chấp thuận của khách hàng, trừ trường hợp cung cấp theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải lưu trữ, bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu đối với thông tin khách hàng, hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng, việc giao nhận thông tin khách hàng.

Điều 5. Quy định nội bộ về giữ bí mật, lưu trữ và cung cấp thông tin khách hàng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định của pháp luật, Nghị định này để ban hành quy định nội bộ về giữ bí mật, lưu trữ và cung cấp thông tin khách hàng và tổ chức thực hiện thống nhất trong tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Quy định nội bộ về giữ bí mật, lưu trữ và cung cấp thông tin khách hàng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Quy trình, thủ tục tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin khách hàng; quy trình, thủ tục lưu trữ, bảo vệ bí mật thông tin khách hàng;

b) Việc giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm quy định nội bộ về giữ bí mật, lưu trữ, cung cấp thông tin khách hàng;

c) Phân cấp thẩm quyền, quyền hạn, nghĩa vụ của các đơn vị, cá nhân trong việc giữ bí mật, lưu trữ và cung cấp thông tin khách hàng.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
VIỆC GIỮ BÍ MẬT, CUNG CẤP THÔNG TIN KHÁCH HÀNG CHO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 6. Hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng

1. Hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng:

a) Hình thức gián tiếp: yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng được thực hiện thông qua các tổ chức cung ứng dịch vụ bưu chính hoặc thông qua phương tiện điện tử, hệ thống mạng viễn thông và mạng máy tính.

Việc yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng thông qua phương tiện điện tử, hệ thống mạng viễn thông, mạng máy tính phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, hướng dẫn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và phù hợp với điều kiện kỹ thuật của các bên;

b) Hình thức trực tiếp: yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng được thực hiện tại trụ sở tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và thông qua người đại diện của các bên.

2. Giao nhận thông tin khách hàng:

a) Đối với hình thức gián tiếp thông qua tổ chức cung ứng dịch vụ bưu chính: việc giao, nhận bưu gửi chứa thông tin khách hàng phải theo hình thức bảo đảm, vào sổ ghi nhận, theo dõi việc giao, nhận bưu gửi chứa thông tin khách hàng giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức cung ứng dịch vụ bưu chính;

b) Đối với hình thức gián tiếp thông qua phương tiện điện tử, hệ thống mạng viễn thông và mạng máy tính: việc truyền, nhận, cung cấp, lưu trữ thông tin khách hàng phải bảo đảm an toàn thông tin và tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, hướng dẫn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Đối với hình thức trực tiếp: việc giao nhận thông tin khách hàng phải được lập thành biên bản, có con dấu, chữ ký của người có thẩm quyền theo phân cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và chữ ký của người đại diện nhận thông tin khách hàng.

Điều 7. Thời hạn cung cấp thông tin khách hàng

1. Trường hợp pháp luật liên quan có quy định cụ thể về thời hạn cung cấp thông tin khách hàng cho cơ quan nhà nước thì thời hạn cung cấp thông tin khách hàng là thời hạn quy định tại pháp luật liên quan đó kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Trường hợp pháp luật liên quan không quy định cụ thể về thời hạn cung cấp thông tin khách hàng cho cơ quan nhà nước thì thời hạn cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cơ quan nhà nước hoặc theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhưng tối đa không quá thời hạn sau đây:

a) 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng theo quy định tại Nghị định này đối với trường hợp thông tin khách hàng đơn giản, có sẵn;

b) 25 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng theo quy định tại Nghị định này đối với trường hợp thông tin khách hàng phức tạp, không có sẵn.

Điều 8. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin khách hàng

1. Khi cần thông tin khách hàng, cơ quan nhà nước gửi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng theo quy định tại Nghị định này.

2. Khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng đầy đủ theo quy định tại Nghị định này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu thập và cung cấp thông tin khách hàng cho cơ quan nhà nước theo đúng yêu cầu và thời hạn quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Trường hợp cung cấp trực tiếp cho người đại diện của cơ quan nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải yêu cầu người đại diện xuất trình chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu để đối chiếu khớp đúng với văn bản yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng trước khi giao nhận thông tin khách hàng;

b) Trường hợp hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng chưa đầy đủ theo quy định tại Nghị định này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu cơ quan nhà nước hoặc người đại diện bổ sung đầy đủ thông tin và tài liệu cần thiết theo đúng quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin khách hàng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này hoặc chậm cung cấp thông tin khách hàng do nguyên nhân bất khả kháng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có văn bản thông báo gửi cơ quan nhà nước trong đó nêu rõ lý do từ chối hoặc chậm cung cấp thông tin khách hàng.

Điều 9. Hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng

1. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng do cá nhân có thẩm quyền quy định tại Điều 10 Nghị định này ký và có nội dung sau đây:

a) Căn cứ pháp lý cụ thể quy định thẩm quyền được yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng;

b) Lý do, mục đích yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng trong đó nêu rõ mối liên quan của khách hàng với mục đích yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng;

c) Nội dung, phạm vi thông tin khách hàng, thời hạn cung cấp;

d) Hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng; hình thức văn bản cung cấp thông tin (bản sao, bản in, bản mềm và các hình thức khác theo quy định của pháp luật);

đ) Họ và tên; số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu; địa chỉ, số điện thoại của người đại diện nhận thông tin khách hàng đối với trường hợp cung cấp thông tin theo phương thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định này;

e) Nội dung yêu cầu khác (nếu có).

2. Tài liệu do cấp có thẩm quyền ban hành và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan để chứng minh lý do, mục đích yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng (quyết định thanh tra, quyết định kiểm tra, quyết định kiểm toán, quyết định khởi tố, bản án, quyết định thi hành án, quyết định truy tố, quyết định cưỡng chế, quyết định xử phạt vi phạm hoặc văn bản tương đương khác).

3. Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng của cơ quan nhà nước cho mục đích thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ phục vụ công tác giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; bảo vệ an ninh quốc gia; phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định.

Điều 10. Thẩm quyền ký văn bản yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng

Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng phải do các cá nhân sau đây ký:

1. Tổng Thanh tra Chính phủ, Phó Tổng Thanh tra Chính phủ; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra bộ; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, Trưởng đoàn thanh tra; thành viên đoàn thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Tổng Kiểm toán nhà nước, Phó Tổng Kiểm toán nhà nước, Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước khu vực, Trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán, Thành viên Đoàn kiểm toán là Kiểm toán viên nhà nước theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước.

3. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Viện kiểm sát quân sự các cấp theo quy định của pháp luật về kiểm sát nhân dân.

4. Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, tỉnh và tương đương, Tòa án quân sự Trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo quy định của pháp luật về tòa án.

5. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, điều tra viên các cơ quan điều tra trong hệ thống cơ quan điều tra; cấp trưởng, cấp phó các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật về cơ quan điều tra hình sự.

6. Cấp trưởng, cấp phó các đơn vị nghiệp vụ trong công an nhân dân, quân đội nhân dân theo thẩm quyền quy định của pháp luật về công an nhân dân, quân đội nhân dân.

7. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng các cơ quan thi hành án, chấp hành viên đang tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án.

8. Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

9. Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng Vụ Thanh tra Tổng cục Thuế; Cục trưởng, Phó cục trưởng Cục Thuế; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

10. Cá nhân khác của cơ quan nhà nước được pháp luật có liên quan quy định có thẩm quyền ký văn bản của cơ quan nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin khách hàng.

Mục 2
VIỆC GIỮ BÍ MẬT, CUNG CẤP THÔNG TIN KHÁCH HÀNG CHO TỔ CHỨC KHÁC, CÁ NHÂN

Điều 11. Các trường hợp cung cấp thông tin khách hàng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cung cấp thông tin khách hàng cho tổ chức khác, cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức khác, cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin khách hàng được quy định cụ thể tại bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội.

b) Có chấp thuận của khách hàng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác theo thỏa thuận với khách hàng.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp thông tin khách hàng cho chính khách hàng hoặc người đại diện hợp pháp của khách hàng đó.

Điều 12. Giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng

1. Hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng; thời hạn cung cấp thông tin khách hàng; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tổ chức khác, cá nhân quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định này thực hiện theo quy định của bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội đó.

2. Trường hợp bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội đó không quy định hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng; thời hạn cung cấp thông tin khách hàng; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tổ chức khác, cá nhân quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định này thì thực hiện như sau:

a) Hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng; thời hạn cung cấp thông tin khách hàng; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo quy định tại Điều 6, khoản 2 Điều 7, Điều 8 Nghị định này;

b) Hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Hình thức yêu cầu, cung cấp; thời hạn; trình tự, thủ tục, hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin về tiền gửi được bảo hiểm của khách hàng cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo quy định của Luật bảo hiểm tiền gửi, Nghị định này và hướng dẫn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

3. Hình thức yêu cầu, cung cấp thông tin khách hàng; thời hạn cung cấp thông tin khách hàng; trình tự, thủ tục, hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Nghị định này thực hiện theo thỏa thuận với khách hàng và phù hợp với quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 3
QUYỀN, NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG, CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC GIỮ BÍ MẬT, CUNG CẤP THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng

1. Khách hàng có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin của chính khách hàng theo thỏa thuận giữa các bên và phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Khiếu nại, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật trong trường hợp cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp, sử dụng thông tin khách hàng không đúng quy định của pháp luật.

2. Khách hàng có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Nghị định này và hướng dẫn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc cung cấp thông tin khách hàng.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân bổ sung thông tin, tài liệu yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng phù hợp với quy định của Nghị định này;

b) Từ chối cung cấp thông tin khách hàng cho cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân đối với yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng không đúng quy định của pháp luật, Nghị định này hoặc yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng bị trùng lắp, không thuộc phạm vi thông tin khách hàng mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang lưu giữ theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp thông tin khách hàng trung thực, đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng và phạm vi thông tin được yêu cầu cung cấp;

b) Đảm bảo an toàn, bí mật thông tin khách hàng trong quá trình cung cấp, quản lý, sử dụng, lưu trữ thông tin khách hàng;

c) Giải quyết khiếu nại của khách hàng trong việc cung cấp thông tin khách hàng theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm quy định nội bộ về giữ bí mật, lưu trữ, cung cấp thông tin khách hàng;

đ) Chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định của Nghị định này, pháp luật có liên quan.

Điều 15. Quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân được quyền yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Nghị định này, pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức khác, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với việc làm lộ thông tin khách hàng, sử dụng thông tin khách hàng không đúng mục đích theo quy định của pháp luật, Nghị định này.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

Đối với yêu cầu cung cấp thông tin khách hàng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cung cấp thông tin khách hàng theo quy định pháp luật tại thời điểm yêu cầu cung cấp thông tin.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2018.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 70/2000/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về việc giữ bí mật, lưu trữ và cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi và tài sản gửi của khách hàng.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). XH 206

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc